

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN FASCOM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN FASCOM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FASCOM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: FASCOM CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107070458

**3. Ngày thành lập:** 28/10/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm 4, Thôn Cao Hạ, Xã Đức Giang, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0979.988.388

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2610     |
| 2.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2620     |
| 3.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2640     |
| 4.  | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2670     |
| 5.  | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1811     |
| 6.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1812     |
| 7.  | Sao chép bản ghi các loại<br>Chi tiết:<br>- Sao chép băng, đĩa từ, băng video phim và các ấn phẩm video từ các bản gốc;<br>- Sao chép các phần mềm và dữ liệu sang đĩa, băng từ các bản gốc.                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1820     |
| 8.  | Dịch vụ lưu trữ ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5510     |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...; | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741        |
| 11. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 12. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)         | 5610        |
| 13. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                           | 5621        |
| 14. | Xuất bản phần mềm<br>(trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                      | 5820        |
| 15. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                   | 6201        |
| 16. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                     | 6202        |
| 17. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                         | 6209(Chính) |
| 18. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                      | 6311        |
| 19. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                               | 6312        |
| 20. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                           | 6329        |
| 21. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312        |
| 22. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                  | 3313        |
| 23. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                  | 3314        |
| 24. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                  | 3319        |
| 25. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi, ô tô vận tải                                                                     | 4511        |
| 26. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                            | 4512        |
| 27. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                       | 4513        |
| 28. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                      | 4530        |
| 29. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                   | 4543        |
| 30. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                  | 4620        |
| 31. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                      | 4632        |
| 32. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                    | 4641        |
| 33. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                      | 4649        |
| 34. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                     | 4651        |
| 35. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                      | 4652        |
| 36. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                     | 4931        |
| 37. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                        | 4932        |

|     |                                                                                                                                                    |                                                                     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 38. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                     | 4933                                                                |
| 39. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                          | 8230                                                                |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                          | 8299                                                                |
| 41. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất tự nhiên        | 9329                                                                |
| 42. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                          | 9511                                                                |
| 43. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                         | 9512                                                                |
| 44. | Quảng cáo                                                                                                                                          | 7310                                                                |
| 45. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                           | 7320                                                                |
| 46. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>Chi tiết: chụp ảnh cho tiêu dùng và thương mại                                                                              | 7420                                                                |
| 47. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: cho thuê ô tô (trừ ô tô chuyên dụng)                                                                           | 7710                                                                |
| 48. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                | 7730                                                                |
| 49. | Đại lý du lịch<br>Chi tiết: Đại lý du lịch                                                                                                         | 7911                                                                |
| 50. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Điều hành tua du lịch                                                                                           | 7912                                                                |
| 51. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                       | 7920                                                                |
| 52. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                       | 8220                                                                |
| 53. | (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật) | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ(%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐẶNG TÀI HUY   | Xóm 4 thôn Cao Hạ, Xã Đức Giang, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | 3.000.000.000         | 60,00    | 111848407                                                                                                                                         |         |

|   |                         |                                                                                                           |               |       |              |  |
|---|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------|--------------|--|
| 2 | NGUYỄN<br>HÙNG<br>THẮNG | Đường Trần Hưng<br>Đạo, thôn Cao Trung,<br>Xã Đức Giang, Huyện<br>Hoài Đức, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | 2.000.000.000 | 40,00 | 001084004068 |  |
|---|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------|--------------|--|

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: ĐẶNG TÀI HUY

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng thành viên*

Ngày sinh: 18/09/1984 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 111848407

Ngày cấp: 20/04/2007 Nơi cấp: Công an tỉnh Hà Tây

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

*Xóm 4 thôn Cao Hạ, Xã Đức Giang, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại:

*Khu 7, Thị trấn Tràm Trôi, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội